

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 855 /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 5 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 22 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 20/11/2024;

Căn cứ số kinh phí Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đã cấp lần 1, lần 2, lần 3, lần 4 năm 2024 cho các đơn vị, trường học trực thuộc,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí cấp lần 5 năm 2024 cho 51 công đoàn cơ sở trực thuộc *(Theo biểu số liệu đính kèm)*.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc theo dõi, quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 5 NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Số 2%KPCĐ các đơn vị nộp từ 1/1-20/11/2024		Đã cấp trả nợ năm 2023		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 5 năm 2025	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2024	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2023	Cấp thừa	Cấp thiếu						
1	Tr. THPT 19-5 (Kim Bôi)	123,933,300	-		316,930	13,102,000	14,065,000	20,550,000	13,146,000	13,497,000	74,676,930
2	Tr. THPT Bắc Sơn (Kim Bôi)	48,973,500	-		825,090	5,208,000	5,604,000	7,841,000	5,267,000	5,464,000	30,209,090
3	THPT Cộng Hòa (Lạc Sơn)	70,944,800	-		906,701	6,113,000	9,112,000	11,425,000	8,020,000	7,897,000	43,473,701
4	Tr. THPT Cù Chính Lan (Lương Sơn)	104,680,754	-		10,522,526	5,591,000	17,230,000	20,741,000	13,518,000	5,728,000	73,330,526
5	Tr. THPT Công Nghiệp	123,550,094	-		7,535,921	14,457,000	15,736,000	21,471,000	14,988,000	7,478,000	81,665,921
6	Tr. THPT Cao Phong	92,043,885	-		252,593	9,998,000	9,741,000	15,276,000	10,006,000	10,205,000	55,478,593
7	Tr. THPT Đà Bắc	98,344,000	-		6,716,492	9,992,000	12,061,000	15,610,000	10,957,000	10,386,000	65,722,492
8	Tr. THPT Đại Đồng (Lạc Sơn)	90,621,000	-	6,002,365			19,299,000	14,904,000	10,027,000	10,143,000	48,370,635
9	Tr. THPT Đoàn Kết (Tân Lạc)	70,038,788	-	164		7,217,000	7,599,000	7,698,000	8,112,000	11,397,000	42,022,836
10	Tr. DTNT THPT tỉnh	144,974,200	-	35		15,096,000	15,920,000	24,523,000	15,635,000	15,811,000	86,984,965
11	Tr. DTNBT THCS&THPT Kim Bôi	69,751,300	1,529,000		7,659	7,605,000	8,617,000	11,400,000	7,661,000	7,485,000	42,775,659
12	TR. DTNT THCS&THPT Lạc Sơn	66,671,000	-	218,150		7,037,000	7,366,000	10,775,000	7,572,000	7,253,000	39,784,850
13	Tr. DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	51,448,800	-	481,440		5,607,000	5,656,000	8,770,000	6,031,000	4,805,000	30,387,560
14	Tr. DTNT THCS&THPT Đà Bắc	65,919,000	-		3,352,770	3,484,000	7,393,000	13,899,000	7,467,000	7,308,000	42,903,770
15	Tr. DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	68,660,763	-		3,164,542	6,702,000	8,349,000	11,378,000	7,524,000	7,243,000	44,360,542
16	Tr. DTNT THCS&THPT Tân lạc	74,217,482	-		7,027,310	7,793,000	7,826,000	12,277,000	8,468,000	8,166,000	51,557,310
17	Tr. THCS&THPT Ngọc Sơn (Lạc Sơn)	87,484,600	-		7,221,200	4,616,000	9,312,000	15,486,000	16,987,000	6,090,000	59,712,200
18	Tr. DTNT THCS&THPT B Mai Châu	60,576,600	-		565,450	5,839,000	6,201,000	8,970,000	8,717,000	6,619,000	36,911,450
19	Tr. DTNT THCS&THPT Lương Sơn	54,328,299	-		878,866	5,603,000	5,735,000	9,024,000	5,962,000	6,273,000	33,475,866
20	Tr. THPT Kim Bôi	111,236,500	-		1,220,737	11,862,000	12,837,000	17,939,000	12,332,000	11,772,000	67,962,737
21	Tr. THPT Kỳ Sơn	92,510,800	16,498,600		260	14,657,000	14,767,000	15,271,000	10,391,000	10,320,000	65,406,260
22	Tr. THPT Lạc Long Quân	127,973,496	-		1,302,380	11,326,000	13,726,000	25,651,000	14,195,000	11,886,000	78,086,380
23	Tr. THPT Lương Sơn	165,792,596	-		2,640,706	17,652,000	18,815,000	26,914,000	24,685,000	11,410,000	102,116,706
24	Tr. THPT Lạc Sơn	95,379,800	-		700,554	5,427,000	10,143,000	20,533,000	10,641,000	10,484,000	57,928,554
25	Tr. THPT Nam Lương Sơn	85,993,000	-	28,160		8,880,000	9,662,000	13,880,000	10,054,000	9,120,000	51,567,840
26	Tr. THPT Lạc Thủy	82,903,700	-	393,780		9,293,000	4,646,000	18,017,000	8,893,000	8,893,000	49,348,220
27	Tr. THPT Lạc Thủy B	92,454,445	-		4,890,533	10,020,000	10,129,000	15,192,000	10,066,000	10,066,000	60,363,533
28	Tr. THPT Lũng Vân (Tân Lạc)	40,038,136	-		2,116,546	4,283,000	4,151,000	6,668,000	4,424,000	4,497,000	26,139,546

STT	Tên đơn vị	Số 2%KPCĐ các đơn vị nộp từ 1/1-20/11/2024		Đã cấp trả nợ năm 2023		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 5 năm 2025	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2024	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2023	Cấp thừa	Cấp thiếu						
29	Tr. THPT Mường Bì (Tân Lạc)	80,574,700	-		105	9,986,000	9,583,000	14,349,000	9,711,000	4,716,000	48,345,105
30	Tr. THPT Mai Châu	97,717,500	-	68,405			21,602,000	15,951,000	11,100,000	9,978,000	58,562,595
31	Tr. THPT Mai Châu B	43,473,200	-		3,225,308	5,188,000	5,326,000	8,025,000	2,657,000	4,888,000	29,309,308
32	Tr. THPT Mường Chiềng (Đà Bắc)	55,982,500	-		930,250	6,037,000	6,217,000	9,169,000	6,157,000	6,010,000	34,520,250
33	Tr. DTNT THCS B Đà Bắc (DTNT Mường	42,093,700	-		3,457,015	4,847,000	4,827,000	7,706,000	5,353,000	2,523,000	28,713,015
34	Tr. DTNT THCS&THPT Mai Châu	65,112,900	-		3,404,920	6,624,000	7,762,000	10,501,000	7,144,000	7,037,000	42,472,920
35	Tr. THPT Ngõ Quyền	67,075,614	-	1,000,187		7,671,000	7,224,000	10,719,000	7,408,000	7,223,000	39,244,813
36	Tr. THPT Phú Cường	51,727,348	-		1,718,393	5,773,000	6,451,000	9,113,000	6,627,000	3,072,000	32,754,393
37	Tr. THPT Quyết Thắng (Lạc Sơn)	69,118,000	-		656,250	4,039,000	8,400,000	12,377,000	8,406,000	8,249,000	42,127,250
38	Tr. THPT Sào Báy (Kim Bôi)	82,964,200	-		896,562	8,652,000	9,289,000	13,766,000	9,143,000	8,929,000	50,675,562
39	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	92,447,800	-		1,351,611	10,201,000	10,220,000	14,953,000	10,040,000	10,055,000	56,820,611
40	Tr. Cao đẳng SPHB	164,316,700	-		35,210,555	18,323,000	19,347,000	29,132,000	20,723,000	11,065,000	133,800,555
41	Tr. THPT Lạc Thủy C	55,349,712	-	193,609		5,743,000	5,723,000	9,176,000	6,366,000	6,202,000	33,016,391
42	Tr. THPT Thanh Hà (Lạc thủy)	55,990,980	7,750,000		4,497,896	6,413,000	11,370,000	10,569,000	7,086,000	2,807,000	42,742,896
43	Tr. THPT Tân Lạc	96,102,599	-		5,592,868	10,356,000	10,001,000	15,626,000	11,036,000	10,643,000	63,254,868
44	Trung tâm GDTX tỉnh	101,342,700	-		10,377,643	11,133,000	11,946,000	16,607,000	10,641,000	10,479,000	71,183,643
45	Tr. THPT Thạch Yên (Cao Phong)	56,463,935	-		280,961	6,192,000	6,146,000	9,062,000	6,445,000	6,033,000	34,158,961
46	Tr. THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	275,586,030	-		243,840	26,728,000	28,424,000	42,834,000	40,012,000	27,354,000	165,595,840
47	Tr. THPT Yên Hòa (Đà Bắc)	33,400,500	-		1,649,220	3,398,000	3,407,000	5,681,000	3,776,000	3,778,000	21,689,220
48	Tr. THPT Yên Thủy A	108,371,881	7,834,942		655,798	12,349,000	16,525,000	17,406,000	11,998,000	11,446,000	70,379,798
49	Tr. THPT Yên Thủy B	91,859,280	-		8,770,554	9,915,000	9,914,000	14,815,000	10,122,000	10,350,000	63,886,554
50	Tr. THPT Yên Thủy C	57,015,175	-		5,993,356	6,915,000	7,014,000	6,722,000	6,750,000	6,808,000	40,202,356
51	Tr. DTNT THCS&THPT Yên Thủy	61,982,406	-		2,128,454	6,674,000	6,673,000	10,347,000	6,778,000	6,717,000	39,317,454
	Cộng	4,367,513,998	33,612,542	8,386,295	153,207,325	427,617,000	525,089,000	736,689,000	517,225,000	434,058,000	2,785,499,030

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Hồng Nhung

Hoà Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2024

TM. BAN THƯỜNG VỤ



Bùi Đức Ngọc